



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 05 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1405

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 19/05/2023 đến ngày 25/05/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	19 - 05		22 - 05		23 - 05		24 - 05	
		min	max	min	max	min	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	513	517	508	512	508	513	517	508
	5% tấm	500	504	495	499	495	500	504	495
	25% tấm	472	476	467	471	467	472	476	467
	Hom Mali 92%	823	827	828	832	828	823	827	828
	Gạo đỏ 100% Stxd	508	512	503	507	503	508	512	503
	A1 Super	434	438	426	430	426	434	438	426
VIỆT NAM	5% tấm	498	502	498	502	498	498	502	498
	25% tấm	483	487	483	487	483	483	487	483
	Jasmine	573	577	573	577	573	573	577	573
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	463	467	453	457	453	463	467	453
	25% tấm	428	432	428	432	428	428	432	428
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	373	377	373
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	543	547	543	547	538	543	547	543
	25% tấm	508	512	508	512	503	508	512	508
	100% tấm Stxd	478	482	478	482	478	478	482	478
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	568	572	568
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	725	729	725
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	728	732	728
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	776	780	776
	Calrose 4%	1.679	1.700	1.679	1.700	1.679	1.679	1.700	1.679

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Bangladesh:

****Dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm***

Ngày 25/05/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Bangladesh đã quyết định dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm sau quyết định của Bộ Thương mại, The Business Standard đưa tin.

Trước đó, chính phủ đã áp đặt lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm vào tháng 6 năm 2022 theo lời khuyên của Bộ Lương thực như một phần trong nỗ lực ổn định thị trường gạo trong nước.

Tuy nhiên, xét thấy sản xuất lúa gạo trong nước đang thuận lợi, Bộ Lương thực đã đề nghị Bộ Thương mại cho phép xuất khẩu gạo thơm. Bộ Thương mại đã yêu cầu các công ty làm lại thủ tục xuất khẩu.

Trước khi có lệnh cấm, Bangladesh từng xuất khẩu hơn 10.000 tấn gạo thơm hàng năm tới 136 quốc gia trên toàn thế giới, bao gồm Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Châu Âu, Mỹ, Anh, Malaysia, Singapore, Brunei và Hàn Quốc.

Bangladesh sản xuất khoảng 1,8 triệu tấn gạo thơm hàng năm và xuất khẩu khoảng 2%, khoảng 36.000 tấn mỗi năm.

Indonesia:

****Có khả năng nhập khẩu gạo trong bối cảnh lo ngại về El Nino***

Ngày 24/05/2023

(Nguồn Oryza.com)

Bộ trưởng Thương mại Indonesia nói với các phóng viên rằng nước này cần phải bổ sung nguồn gạo để đảm bảo đủ lượng dự trữ trong bối cảnh lo ngại về tình trạng hạn hán do El Nino gây ra vào tháng 6/2023, Antara News đưa tin.

Ông lưu ý rằng chính phủ đang xem xét nhập khẩu gạo theo các thỏa thuận giữa chính phủ với chính phủ (G2G).

"Về mặt hàng gạo, chúng ta cần đến các hợp đồng G2G do phải đặt mua gạo sớm nhất để đảm bảo có đủ hàng trong trường hợp thiếu hụt. Điều này cũng áp dụng cho các loại nông sản khác", ông nói.

Trong khi đó, Bộ trưởng Bộ Nội vụ cũng lưu ý riêng rằng một số cơ quan đang dự báo tình trạng hạn hán ở Indonesia trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm nay do điều kiện thời tiết El Nino. Bộ Nông nghiệp cũng đã thành lập một lực lượng đặc nhiệm để thực hiện các hành động cần thiết đối phó với El Nino. Các hành động được đề xuất bao gồm lập bản đồ đất đai, khái niệm hóa thể chế và kế hoạch hành động cụ thể.

Guinea-Bissau:

***Dự báo của FAO**

Ngày 24/05/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) dự báo sản lượng lúa năm 2023 của Guinea-Bissau là 235.000 tấn, tăng khoảng 5,1% so với ước tính 224.000 tấn vào năm 2022.

Vụ mùa 2023 dự kiến sẽ bắt đầu vào tháng 6 và thu hoạch vào tháng 10. Lượng mưa từ trung bình đến trên trung bình dự kiến sẽ diễn ra trong khoảng từ tháng 5 đến tháng 9 trên hầu hết cả nước và dự kiến sẽ mang lại lợi ích cho các hoạt động trồng trọt và phát triển cây trồng.

FAO dự báo tổng nhập khẩu ngũ cốc (bao gồm cả gạo) của Guinea-Bissau trong năm 2022/23 (tháng 11/tháng 10) là 153.000 tấn, cao hơn khoảng 11% so với mức trung bình 5 năm. Sự gia tăng này là do những tác động của thương nhân nhằm bổ sung hàng tồn kho của họ.

Giá bán lẻ gạo nhập khẩu, mặt hàng lương thực chính của cả nước, ổn định và giảm nhẹ trong tháng 1 và tháng 2 năm 2023 (dữ liệu mới nhất hiện có). Nhưng cao hơn 10 - 25% so với mức của năm trước.

Iran:

***Tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 23/05/2023

(Nguồn Oryza.com)

Iran đã nhập khẩu 77.932 tấn gạo trị giá 91,69 triệu đô la trong tháng đầu tiên của năm tài chính 2023/23 (21 tháng 3 năm 2023 - 20 tháng 4 năm 2024), theo báo cáo của The Financial Tribune trích dẫn từ Cơ quan Hải quan Cộng hòa Hồi giáo Iran.

Nhập khẩu gạo giảm khoảng 52% so với cùng kỳ về khối lượng và giảm khoảng 66% so với cùng kỳ về giá trị.

Ấn Độ vẫn là nước xuất khẩu gạo lớn nhất sang Iran trong tháng đầu tiên của năm tài chính 2023/24 với 41.000 tấn, tiếp theo là Pakistan với 30.000 tấn và UAE với 2.000 tấn.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng và gạo đỏ kết thúc tuần ngày 19/5 tăng do đồng baht Thái suy yếu so với USD. Nhu cầu mới tiếp tục vắng mặt do giá chào cao, ngoại trừ nhân tố Iraq. Tin tức thị trường cho thấy có khả năng các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan đã thỏa thuận xong 40.000 tấn gạo với Iraq vào hôm

17/5 vừa qua. Phân khúc gạo thơm Hom Mali nhìn chung ổn định nhờ nhu cầu trong nước hỗ trợ dù nhu cầu nhập khẩu mới khá yên ắng.

Theo thông tin từ đại diện phát ngôn của chính phủ Thái Lan cho biết, nước này đã xuất khẩu 2,79 triệu tấn gạo các loại trong 4 tháng đầu năm 2023, tăng 23% so với cùng kỳ năm ngoái. Thủ tướng Thái Lan đề nghị các cơ quan bộ ngành tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất lúa và xuất khẩu gạo cũng như duy trì giá chào gạo Thái trên thị trường thế giới ở mức cao. Xuất khẩu gạo Thái Lan dự báo tăng mạnh trong năm nay do nhu cầu nhập khẩu của nhiều nước trên thế giới gia tăng. Các thị trường tiêu thụ chính hiện nay của Thái Lan là Iraq, Indonesia, Mỹ, Nam Phi, Senegal, Bangladesh, Trung Quốc, Nhật Bản, Cameroon và Mozambique.

Ấn Độ:

Kết thúc tuần ngày 19/5 với giá chào gạo trắng các loại thấp hơn. Phân khúc này tuần qua cũng không ghi nhận nhiều hoạt động mới do khối lượng gạo hàng hóa tồn kho chính phủ đưa vào thị trường còn hạn chế và các nhà xuất khẩu theo đó không thể đảm bảo được nguồn cung cho các đơn hàng giao tàu. Trong khi đó, giá chào gạo đồ ổn định hơn so với mặt hàng gạo trắng nhờ nhu cầu mới từ khu vực Đông và Tây Phi hỗ trợ, tuy nhiên người mua vẫn có khuynh hướng chờ đến thời điểm thu hoạch rõ trên diện rộng trong khoảng 1 – 2 tuần tới, khi nguồn cung về nhiều và giá chào cạnh tranh hơn. Riêng phân khúc gạo basmati tuần qua giảm nhẹ do thiếu vắng nhu cầu mới khi tồn kho nước đến vẫn dồi dào sau đợt nhập khẩu sôi động trước kỳ nghỉ lễ Ramadan.

Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo tấm trắng theo các đơn hàng cấp chính phủ với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cho các nước. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gạo tấm trắng theo hình thức thương mại vẫn bị tạm dừng.

Pakistan:

Bất ổn chính trị tiếp tục là nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua. Thị trường không ghi nhận nhiều giao dịch mới do người mua có khuynh hướng nhập khẩu các mặt hàng nông sản khác. Vụ mùa bắp lạc quan giúp nguồn hàng hóa xuất khẩu dồi dào hơn trong khi phải đến tháng 9/23 Pakistan mới bước vào thời gian thu hoạch lúa vụ chính và do đó, các thương nhân trong nước đều có xu thế duy trì tồn kho với hy vọng giá chào sẽ tăng trong thời gian tới. Các nhà xuất khẩu gạo Pakistan khá lạc quan về sản lượng lúa vụ chính năm nay nhờ điều kiện thời tiết hiện đang tương đối thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp nước này. Riêng phân khúc gạo basmati tuần qua vững giá nhờ nhu cầu trong và ngoài nước hỗ trợ.

Miến Điện:

Tiếp tục một tuần ẩm đạm khác khi nhu cầu mới vắng mặt do giá chào duy trì ở mức kém cạnh tranh. Châu Âu và Philippines là hai nhân tố hỗ trợ chính cho nguồn cung này trong những tháng đầu năm 2023. Theo số liệu công bố từ Cục Thực vật Philippines, tính đến ngày 4/5/2023, nước này đã nhập khẩu 70.165 tấn gạo Miến Điện. Miến Điện đã trở thành nguồn cung gạo lớn thứ hai của Philippines, chỉ sau Việt Nam.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 19/05	Ngày 22/05	Ngày 23/05	Ngày 24/05	Ngày 25/05
Trung Quốc (CNY/USD)	7.01	7.03	7.05	7.06	7.08
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.93	0.93	0.93	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14944.93	14897.01	14877.37	14932.74	14964.35
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.54	4.54	4.57	4.59	4.62
Philippines Peso (PHP/USD)	55.68	55.72	55.73	55.74	56.06
Hàn Quốc (KRW/USD)	1327.23	1316.19	1319.12	1320.44	1330.48
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	137.71	138.65	138.74	139.16	139.82
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.90	82.86	82.86	82.67	82.77
Miến Điện (MMK/USD)	2099.99	2099.72	2098.80	2098.25	2099.58
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.39	286.58	286.58	286.59	286.00
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.35	34.51	34.59	34.62	34.71
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23592.30	23618.21	23431.81	23265.79	23261.22

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 25/05/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,065 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt gần 70% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 205 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 19.05.2023 đến 25.05.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 6.202 ha (tăng 1.706 ha so với kỳ trước, giảm 2.948 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.628 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng,...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 965 ha (tăng 472 ha so với kỳ trước, giảm 2.247 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha; phòng trừ trong kỳ 37.116 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.170 ha (giảm 16.291 ha so với kỳ trước, giảm 6.926 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha; phòng trừ trong kỳ 9.799 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai,...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.161 ha (giảm 51.289 ha so với kỳ trước, giảm 1.484 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha, mất trắng 35 ha; phòng trừ trong kỳ 81.665 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên... Quảng Bình, Bình Thuận, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 4.620 ha (tăng 2.987 ha so với kỳ trước, tăng 3.012 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.307 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Hà Nội, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 1.761 ha (tăng 57 ha so với kỳ trước, giảm 5.008 ha so với CKNT), nhiễm nặng 49 ha, phòng trừ trong kỳ 1.798 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 1.230 ha (tăng 340 ha so với kỳ trước, giảm 1.448 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 1.555 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 61.057 ha (giảm 40.112 ha so với kỳ trước, tăng 16.477 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.808 ha; phòng trừ trong kỳ 80.437 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng

Yên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.260 ha (tăng 846 ha so với kỳ trước, giảm 9.455 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.027 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.741 ha (giảm 1.013 ha so với kỳ trước, tăng 4.387 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 218 ha; phòng trừ trong kỳ 1.868 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.541 ha (giảm 1.842 ha so với kỳ trước, tăng 1.112 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.653 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, An Giang, Tây Ninh, Kiên Giang, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh;

- **Bệnh vàng lùn:** Diện tích 2.219 ha (giảm 954 ha so với tuần trước); tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10% số dảnh, nơi cao > 10% số dảnh với diện tích 368 ha. Bệnh xuất hiện tại các huyện Giồng Riềng, Châu Thành và Tân Hiệp của tỉnh Kiên Giang.

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 5 – 7%, cao 10 – 30% số dảnh. Diện tích nhiễm 175 ha (thấp hơn 71 ha so với kỳ trước, thấp hơn 994 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha, phòng trừ trong kỳ 151 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Ninh Bình, Nam Định,...

Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 19-25/5/2023

Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rày	Dương tính		Dương tính		Địa điểm phát hiện mẫu dương tính (xã-huyện)
				Mẫu lúa	%	Mẫu rày	%	
Hải Phòng	684	0	684	0	0	50	7.31	Đại Hà- Kiến Thụy; An Tiến- An Lão; Tân Tiến và Ngọc Dương- An Dương
Tổng	684	0	684	0	0	50	7.31	

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Rầy nâu- rầy lưng trắng:** Dự kiến rầy cám lúa 3 nở rộ từ ngày 23/5; gây hại tăng trên lúa giai đoạn chắc xanh đến chín, nhất là trên các giống lúa nhiễm, chân ruộng trũng lưu nước và vùng nhiễm rầy hàng năm.

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Tiếp tục hại trên các giống nhiễm, những diện tích lúa đã bị bệnh đạo ôn lá gây hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *sâu đục thân 2 chấm* gây bông bạc diện hẹp trên trà lúa trổ muộn khoảng cuối tháng 5, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; *sâu cuốn lá nhỏ* hại diện hẹp trên lúa xuân muộn diện xanh tốt, trổ muộn; *bệnh khô vằn* tiếp tục gây hại tăng trên trà lúa chính vụ - muộn; *bệnh bạc lá* phát sinh gây hại tăng trên trà lúa chính vụ - vụ muộn nhất là sau các cơn mưa giông; *bệnh đen lép hạt*,... hại cục bộ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- **Chuột:** Hại tăng trên lúa Đông Xuân muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh nhất là trên các chân ruộng gần làng, gò bãi,...; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- **Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn:** Tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Đông Xuân muộn, nhất là trên những chân ruộng bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali) do gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại cuối vụ như *rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *bệnh khô vằn*, *bệnh lem lép hạt*,... tiếp tục phát sinh và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- **Đồng bằng:** *Rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *sâu đục thân 2 chấm*, *sâu cuốn lá nhỏ*,... hại nhẹ - trung bình trên lúa Xuân Hè giai đoạn đứng cái - đòng trổ; *Bọ trĩ*, *rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *sâu cuốn lá nhỏ*, *sâu đục thân*, *sâu keo*, *bệnh đạo ôn lá*,... hại nhẹ lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- **Tây Nguyên:** *Bọ trĩ*, *sâu năn*, *bệnh đạo ôn lá*, ốc bươu vàng... hại nhẹ trên lúa Hè Thu sớm; *Chuột* gây hại tăng trên lúa Xuân Hè giai đoạn đứng cái - đòng trổ và lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- **Rầy nâu:** Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tiếp tục nở, phổ biến tuổi 4-5, rải rác 1 số trường thành xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn

cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Có khả năng bệnh tiếp tục phát triển trên trà lúa Hè Thu 2023, nhất là trên những ruộng gieo sạ không theo đúng lịch khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

Ngoài ra cần lưu ý: Ốc bươu vàng gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới xuống giống vụ Hè Thu 2023; Chuột gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trỗ chín; Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- trỗ.

Ngoài ra cần lưu ý: Chuột gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng- trỗ chín; bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá vi khuẩn gây hại trên trà lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh- trỗ.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 25/05/2023 có 30 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 176.700 tấn gạo các loại trong đó, 29 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hải Âu Star	HCM	25/04/2023	4.800	Philippines
2	Arnica	HCM	30/04/2023	45.000	Châu Phi
3	Marit Selmer	HCM	03/05/2023	10.000	Châu Phi
4	MD Sun	HCM	03/05/2023	6.500	Indonesia
5	Tân Long 39	HCM	03/05/2023	6.000	Philippines
6	Thái Bình 38	HCM	03/05/2023	4.800	Philippines
7	Royal 18	HCM	05/05/2023	5.000	Philippines
8	Sunrise 69	HCM	05/05/2023	6.500	Philippines
9	Hà Đông	Mỹ Thới	06/05/2023	4.100	Philippines
10	Nasico Eagle	HCM	06/05/2023	4.900	Indonesia
11	Sea Dragon 9999	HCM	07/05/2023	4.900	Indonesia
12	Nam Phát Ocean	HCM	09/05/2023	8.200	Indonesia
13	Quang Minh 29	HCM	09/05/2023	4.900	Indonesia
14	Viễn Đông 9	HCM	09/05/2023	6.000	Indonesia
15	Vinh 02	HCM	09/05/2023	4.900	Malaysia
16	Giang Hải 09	HCM	10/05/2023	4.000	Philippines
17	Phúc Thuận 36	HCM	10/05/2023	2.800	Indonesia
18	BMC Pandora	HCM	11/05/2023	16.400	Indonesia
19	HB Glory	HCM	12/05/2023	4.900	Malaysia

Bản tin 1405 (Từ Ngày 19/05/2023 Đến Ngày 25/05/2023)

20	Tân An Honesty	HCM	12/05/2023	4.000	Philippines
21	Việt Hải Sun	HCM	12/05/2023	6.800	Philippines
22	Quang Minh 18	HCM	15/05/2023	4.100	Philippines
23	Royal 88	HCM	15/05/2023	5.000	Philippines
24	Hòa Bình 54	HCM	17/05/2023	4.800	Philippines
25	Viễn Đông 9	HCM	17/05/2023	6.000	Philippines
26	Long Tân 03	HCM	20/05/2023	4.700	Malaysia
27	Hao Xiang 11	HCM	22/05/2023	11.000	Hàn Quốc
28	Vinacomin Hạ Long	HCM	24/05/2023	7.300	Philippines
29	Kiến Hưng	HCM	25/05/2023	2.700	Philippines
30	Phú An 369	HCM	25/05/2023	4.800	Philippines
31	Star 16	HCM	25/05/2023	5.800	Philippines
32	Tân An 01	HCM	25/05/2023	4.900	Philippines
Tổng				226.500	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	25/05	+/-	25/05	+/-	25/05	+/-	25/05	+/-	25/05	+/-	25/05	+/-	25/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.450	-200	6.650	-	6.650	-	6.650	+250	6.700	+50			6.800	-	6.800	6.650
Lúa thường	6.350	+100	6.450	-	6.550	-	6.450	+250	6.700	+250	6.450	-	6.500	-	6.700	6.493
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.050	-200	8.050	-	8.150	-	8.100	-	6.950	-100			7.800	-	8.150	7.850
Lúa thường	7.950	+100	7.850	-	7.800	-	7.850	-50	6.950	-50			7.500	-	7.950	7.650
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.850	-	9.900	-250	9.975	-	9.975	+50	9.850	-			10.150	-	10.150	9.950
Lứt loại 2	9.750	-	9.150	-700	9.825	+50	9.825	+50	9.750	-	9.750	-	9.800	-	9.825	9.693
Xát trắng loại 1			9.550	-1700					11.100	-50	11.150	-	11.600	+50	11.600	10.850
Xát trắng loại 2			9.350	-1600					10.950	-	10.950	-	11.150	-50	11.150	10.600
Phu Phẩm																
Tám 1/2	9.550	+200	9.200	-150	9.300	-	9.300	+300	9.350	+150	9.350	-	9.500	+100	9.550	9.364
Tám 2/3			8.950	+200	9.300	-			8.250	-300			9.200	+200	9.300	8.925
Tám 3/4	8.450	-	8.650	-	8.750	-									8.750	8.617
Cám xát	7.350	-	7.450	-	7.325	-25	8.275	+850	7.250	-75	7.550	+175	7.550	+50	8.275	7.536
Cám lau	7.350	-	7.350	-	7.325	-25	8.275	+850	7.250	-75	7.550	+175	7.550	+50	8.275	7.521
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	11.400	+100	11.250	+50	11.200	-	11.200	+50	11.200	+150	11.200	+100	11.200	-50	11.400	11.236
10%			11.150	+50					11.150	+150					11.150	11.150
15%	11.200	+100	11.050	+50	10.900	-			11.100	+150	11.100	+200	11.100	-50	11.200	11.075
20%									10.900	-					10.900	10.900
25%	11.000	+100	10.950	+50	10.650	+50			10.700	-	10.700	+100	10.900	-50	11.000	10.817
